

# VẤN ĐỀ TIỀN GIẢ ĐỊNH TRONG VIỆC XÂY DỰNG LÝ THUYẾT THUYẾT HỎI, XÉT Ở BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA - NGỮ DỤNG

Võ Đại Quang

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh - Mỹ, ĐHNN - ĐHQG Hà Nội

## 1. Một số quan niệm về "Tiền giả định"

Khái niệm Tiền giả định bắt đầu được sử dụng trong lĩnh vực logic - toán học. Về sau, khái niệm này được sử dụng khá rộng rãi trong ngôn ngữ học. Có một số căn cứ để xếp tiền giả định vào dụng học. Trước hết, cần nói rõ về định nghĩa tiền giả định: Giả định: Phán đoán P được coi là tiền giả định (ngữ nghĩa) của phán đoán nếu từ S (dù đúng S (dù đúng hay sai) vẫn rút ra rằng P đúng. Tức là nếu P sai thì S không đúng cũng không sai. Chẳng hạn, phán đoán "Người đứng bên cửa sổ là người quen của tôi" có tiền giả định "Bên cửa sổ có một và chỉ có một người" (Định nghĩa và dụng học, tr. 35). Có thể thấy rằng, phán đoán (a) dù đúng hay sai (đúng là người quen không đúng là người quen) thì phán đoán (b) vẫn đúng. Nhưng nếu (b) sai (không có ai hay có từ hai người trở lên) thì (a) sẽ vô nghĩa, khó xác định, không đúng cũng không sai. Đối với một phát ngôn, trong hoàn cảnh mà tiền giả định của nó sai dẫn đến hiện tượng bất thường.

## Sau đây là một số căn cứ để xếp tiền giả định vào dụng học

Một là, định nghĩa tiền giả định dựa vào khái niệm tính chân lý mà chỉ phát ngôn mới có thể có tính đúng/sai (chân/ngụy). Câu ở ngoài hành vi ngôn ngữ không có ý nghĩa chân lý, cho dù có các yếu tố chỉ xuất trong câu. Câu là hiện tượng của ngữ pháp còn phát ngôn cần được xem xét ở phương diện hành vi ngôn ngữ.

Hai là, nếu xem tiền giả định là thành tố ngữ nghĩa, có bản chất khác với khẳng định thì điều này có nghĩa là việc đưa tiền giả định vào thành phần lời nói đòi hỏi một khung đặc biệt: Khung tiền giả định để đối lập với khung khẳng định. Như vậy, liên quan đến phát ngôn có ít nhất ba khung được phân biệt: Khung mệnh đề, (ii) khung tiền giả định, (iii) khung tình thái.

Tiền giả định là dạng đặc biệt của hệ luận ngữ nghĩa, không trùng với luận logic thông thường. Ngữ nghĩa được hiểu là phạm trù của ngôn ngữ, là quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của ký hiệu. Nói cách khác, là quan hệ giữa câu và thực tại. Khái niệm tiền giả định ngữ nghĩa cần được miêu tả bằng phương tiện logic đa trị.

Tiền giả định ngữ nghĩa có một số thuộc tính quan trọng sau đây:

- Không tuân thủ quy luật tương phản của các hệ luận logic. Trong nhiều trường hợp, hệ luận logic không tương ứng với tiền giả định. Ví dụ: (a) "*Ivan đã cưới Maria*" có hệ luận "*Ivan đã có vợ*". Hệ luận này không phải là tiền giả định của (a).

- Tiền giả định phân biệt với các thành tố của nội dung câu, phản ánh công dụng của câu trong những phát ngôn có chức năng tại lời nào đó và tạo thành điều kiện thích dụng (felicity condition) cho hành vi ngôn ngữ tương ứng: thúc giục, hỗ trợ, khẳng định, bắt buộc,... Ví dụ: (b) "*Hãy đóng cửa lại*" không có tiền giả định "cửa đang mở". Một số tác giả xem "Cửa mở" là tiền giả định của (b). "Cửa mở" chỉ là điều kiện thành công cho hành vi ngôn ngữ (b). Một số điều kiện tâm lý khác cho (b) Có quan hệ người ra lệnh - người thực hiện, người nói - người nghe, người nghe có khả năng thực hiện,...

- Tiền giả định được phân biệt với hàm ý giao tiếp (implicature). Tiền giả định mang tính quy ước còn hàm ý thì không. Hàm ý thường bắt nguồn từ những tiền giả định để giao tiếp chung.

- Tiền giả định của câu mang tính bảo toàn khi phủ định. Điều này có nghĩa là, nếu một câu có nghĩa là P còn câu kia có nghĩa  $\neg P$ , thì hai câu này thường có chung một bộ tiền giả định.

Một số nội dung liên quan đến tiền giả định còn đang nằm trong tình trạng phức tạp. Quan niệm ở những tác giả khác nhau cũng có những chỗ khác nhau. Tuy nhiên, phần đông đều cho rằng: **Tiền giả định là một trong những thành tố nghĩa của câu, là thông tin cần phải khẳng định trước là đúng, là đương nhiên phải như vậy để câu được sử dụng bình thường.** Cũng có nhiều người chấp nhận cả một số thành phần thông tin được diễn đạt hiển ngôn ở trong câu là tiền giả định. Ekeenan, Filmore ("*Two kinds of presuppositions in natural language*", N.Y, 1974) cho rằng nội dung ngữ nghĩa ở các mệnh đề phụ thêm xen lẫn tiền giả định. T. Givón cho rằng phần được gạch chân ở câu sau là tiền giả định "*She didn't see the man who stood in the corner*".

Ở đây cần lưu ý một số vấn đề:

a) Câu có thể có một hay một bộ tiền giả định. Câu "*Con chị ấy ra viện chưa*" có một bộ gồm hai tiền giả định sau: - Chị ấy có con; - Con chị ấy nằm viện.

b) Có tiền giả định của từ, cụm từ và câu. Ví dụ:

"*Chủ nhà cũng im lặng*" có tiền giả định của từ "*cũng*" là: "Ngoài chủ nhà một người khác im lặng"

"*Chị ấy có con*" là tiền giả định của cụm từ "con chị ấy".

c) Tiên giả định có thể bị triệt tiêu (cancelled), bị hấp thụ trong chuỗi kết hợp ác phát ngôn. Chẳng hạn trong câu “*Khách im lặng và chủ nhà cũng im lặng*” thì tiên giả định “*Ngoài chủ nhà còn có một người khác im lặng*” đã bị triệt tiêu.

d) Tiên giả định không chỉ liên quan đến thế giới thực tế mà còn liên quan đến thế giới khả hữu (possible world) thường có trong câu với động từ ở thức giả định. Ví dụ: “*Tôi sẽ buồn nếu như không gặp con ở nhà*”

e) Những bộ phận (chiết đoạn) trong câu cụ thể trực tiếp liên quan đến tiên giả định được xem như nằm trong phạm vi của khung tiên giả định. Ví dụ:

“*Người tìm ra quỹ đạo của các hành tinh có hình e lip đã chết trong cảnh hỗn cùg*”. Bộ phận “*tìm ra các hành tinh có hình e lip*” “*nằm trong phạm vi của khung tiên giả định*”.

g) Có nhiều tác giả nước ngoài (Arutjunova N.D và Paducheva E.V, **Nguồn gốc vấn đề và những phạm trù của ngữ dụng học**, trang 143) phân biệt tiên giả định thành nhiều lớp khác nhau: - Tiên giả định tồn tại; - Tiên giả định về sự kiện có thật; - Tiên giả định phạm trù. Chẳng hạn, tính động vật liên quan đến động từ “*suy nghĩ*”.

- Tiên giả định dụng học, tức những tiên giả định liên quan đến suy đoán dụng học. Mối liên quan này có thể được diễn đạt như sau: Người nói trình bày hán đoán S có suy đoán dụng học P, nếu khi phát biểu S, người đó coi P là tất nhiên - cụ thể là coi như người nghe đã rõ; còn câu S có tiên giả định dụng học P nếu như nó đòi hỏi người nói phải có suy đoán dụng học P với bất kỳ cách dùng nào của S trong phát ngôn. Nghĩa là, khi vắng suy đoán dụng học P ở người nói thì hán đoán S sẽ không thích dụng.

Sự phân biệt này chỉ nhằm giúp tham khảo thêm. Nhìn chung tiên giả định thuộc phạm vi của ngữ dụng học.

## 2. Tiên giả định thông báo cú pháp

Tiên giả định thông báo cú pháp là những tiên giả định trực tiếp gắn với việc phân bố trọng tâm thông báo của câu. Đối với hành vi hỏi thì trọng tâm thông báo thường là bộ phận dùng để hỏi hoặc bộ phận liên quan đến điểm hỏi. Ví dụ: câu “*What happened?*” (Xảy ra chuyện gì thế), trọng tâm thông báo là “*What*” (chuyện gì) và tiên giả định thông báo cú pháp là: “*something happened*” (có chuyện gì đó đã xảy ra). Như vậy, nếu bớt đi phần trọng tâm thông báo trong nội dung thông báo thì phần còn lại tương ứng với tiên giả định thông báo cú pháp. Tương tự: “*What did John do to Mary?*” có tiên giả định là: John did something to Mary.

Một câu có thể được dùng trong phát ngôn với những trọng tâm thông báo khác nhau. Và như vậy, tiên giả định thông báo cú pháp của nó cũng thay đổi ứng

với từng trường hợp cụ thể. Trường hợp sau đây là sự so sánh trọng tâm thông báo và nội dung thông báo tương ứng [Dẫn theo T.Givón (1993)]:

a) *JOE will milk the goat ----> The one who will milk the goat will be JOE.*

*Joe sẽ cho con dê đó ăn sữa ----> Người sẽ cho con dê đó ăn sữa là Joe*

b) *Joe WILL milk the goat ----> What Joe WILL do to the goat is milk it.*

*Joe sẽ cho con dê đó ăn sữa ----> Việc Joe sẽ làm là cho con dê đó ăn sữa.*

c) *Joe will MILK the goat ----> What Joe will do is MILK the goat.*

*Joe sẽ cho con dê đó ăn sữa ----> Việc Joe sẽ làm là cho con dê ăn sữa.*

d) *Joe will milk the GOAT ----> What Joe will milk is the GOAT*

*Joe sẽ cho con dê ăn sữa ----> Con vật mà Joe sẽ cho ăn sữa là con dê đó.*

Thông thường, đối với câu hỏi, đặc biệt là trong câu hỏi có đại từ nghi vấn, tiếng Anh có xu thế loại trừ khả năng di chuyển trọng tâm thông báo ra khỏi đại từ nghi vấn này. Tuy vậy, điều này, trong một số trường hợp, không mang tính nghiêm ngặt tuyệt đối. Ví dụ, phần in hoa và gạch chân trong những câu sau là sự hiện thực hoá của trọng tâm thông báo:

(1) *What's the MATTER with you? Chuyện gì xảy ra với anh vậy?*

(2) *What's the matter with TOM? Chuyện gì xảy ra với Tom vậy?*

(3) *Who killed the GOAT? Ai giết con dê?*

(4) *WHO killed the goat? Ai giết con dê?*

(5) *Who KILLED the goat? Ai giết con dê?*

(6) *What did JOE kill? Joe giết cái gì?*

(7) *WHAT did Joe kill? Joe giết cái gì?*

(8) *What did Joe KILL? Joe giết cái gì?*

### 3. Vai trò của tiền giả định trong việc xây dựng lý thuyết hỏi

Thứ nhất, không thể đặt câu hỏi mà không có tiền giả định làm cơ sở cho nó. Câu hỏi “*Tại sao chị đánh nó?*” là vô nghĩa (hay vu cáo) khi người được hỏi không thực hiện hành động “đánh”. Một câu hỏi có tiền giả định không chân thực là một câu vô nghĩa, còn việc đặt câu hỏi là một việc không bình thường. Tuy nhiên, tiến trình giao tiếp có thể không vì thế mà chấm dứt. Thông thường, câu trả lời sẽ chỉ ra cái sai của tiền giả định trong câu hỏi đó. Chẳng hạn, câu trả lời cho câu hỏi trên có thể là: *Sao anh lại hỏi như vậy?/ Tôi không đánh nó/ Tôi đánh n bao giờ?* Trong giao tiếp, thường gặp những cặp thoại kế cận (adjacency pair) sau - A: *Em vui chứ?* - B: *Biết rồi sao còn hỏi.*

Thứ hai, không thể đưa ra câu trả lời thực sự (đáp ứng được cái cần mình cần, thông báo) mà không thừa nhận tiên giả định của câu hỏi. Nói cách khác, không thể vừa phản bác tiên giả định của câu hỏi vừa trả lời câu hỏi. Cũng như không thể vừa phủ nhận một thông tin nào đó lại vừa đưa ra một câu hỏi chứa đựng chính thông tin này với tính cách là tiên giả định của nó. Ví dụ:

(9) *Con ông ta ra viện chưa?*

(10) *Ông ta chưa có con, (nhưng) con ông ta ra viện rồi?*

(11) *Ông ta không có con, nhưng con ông ta ra viện chưa?*

Qua trình bày trên, có thể nói rằng: Tiên giả định của câu hỏi không chỉ là yếu tố tạo nên cho câu hỏi có một cấu trúc ngữ nghĩa hợp lý, một vị thế bình hường trong hoạt động giao tiếp, mà còn là yếu tố tạo nên tính thống nhất về logic (ngữ nghĩa giữa câu hỏi và câu trả lời, đảm bảo tính tương hợp về hiệu lực tại lời illocutionary force) giữa hai loại hành vi này. Cũng chính vì vậy mà E.L.Keenan đã định nghĩa tiên giả định của câu hỏi như sau: Câu S là tiên giả định của câu hỏi Q nếu S là hệ quả logic của tất cả các khả năng trả lời cho Q.

Thứ ba, dung lượng của tiên giả định, kiểu tương quan cụ thể của tiên giả định với cái cần được thông báo, xác định, góp phần quy định kiểu trả lời trong câu trả lời. Chúng có tính chế định, giới hạn hướng về câu trả lời. So sánh:

(12) *Ai đánh nó?* (Tiên giả định: có một người nào đánh nó)

(13) *Anh Thắng hay Nam đánh nó?* (Tiên giả định: có một người nào trong hai người, hoặc anh Thắng hoặc anh Nam, đánh nó).

(14) *Anh Thắng đánh nó à?* (Tiên giả định: có một người nào đó, hoặc là anh Thắng hoặc không phải anh Thắng đánh nó).

Dễ dàng nhận thấy rằng, phạm vi khả năng lựa chọn để trả lời của câu (12) rộng hơn (13) và (13) rộng hơn (14). Tuy nhiên, câu (14) có nét đặc thù là: không đòi hỏi xác định chủ thể của hành động mà đòi hỏi xác nhận một sự kiện: Sự kiện anh Thắng đánh nó hay không đánh. Trên lý thuyết thì như vậy, nhưng trong thực tế, liên quan đến hoàn cảnh phát ngôn, người trả lời, nếu chấp nhận tiên giả định, chỉ đưa ra một khả năng.

Những điều nêu trên đã phần nào cho thấy vai trò quan trọng của tiên giả định (cũng như mối tương quan giữa tiên giả định thông báo cú pháp và trọng tâm thông báo), xét trong mối quan hệ giữa hành vi hỏi và trả lời. Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, mối quan hệ này không phải bao giờ cũng mang tính nghiêm ngặt. Người hỏi hay người trả lời đều có thể xuất phát từ những ý định khác nhau và nhiều khi sẵn sàng vi phạm quy tắc một cách có chủ đích: bắt nạt, hỏi cung, liên thuyết... Nhiều khi, việc đặt câu hỏi theo một trật tự nào đó cũng có những hiệu ứng bất ngờ từ phía người trả lời. Chúng tôi xin nêu một ví dụ thú vị. Trong quá trình điều tra luận ở Mỹ do G.Bishop (1987) tiến hành, việc thay đổi trật

tự hai câu hỏi sau đây đã làm thay đổi một tỷ lệ đáng chú ý giữa ý kiến đồng ý và ý kiến phản đối (ở mức tăng giảm 10%):

(15a) *Do you think the United States should let communist reporters from other countries come in here and send back to their papers the news as they see it?*

Ông có nghĩ rằng nước Mỹ sẽ cho phép các nhà báo cộng sản từ các nước khác tới đây và gửi về tòa báo của họ những tin tức mà họ được chứng kiến?

(15b) *Do you think a communist country like Russia should let American reporters come in and send back to their papers the news as they see it?*

Ông có nghĩ rằng một nước cộng sản như nước Nga sẽ cho phép các nhà báo Mỹ tới và gửi về tòa báo của họ những tin tức mà họ được chứng kiến?

Việc chuyển câu (15b) lên trước có thể đã gây nên hiệu ứng ở nhiều người Mỹ là nên đối xử giống nhau giữa nhà báo Mỹ và nhà báo cộng sản (Dẫn theo Attitude survey: Question - Answer Process; Từ điển bách khoa ngôn ngữ học, trang 252 tập 1).

Vấn đề tiên giả định trong câu hỏi tiếng Anh và Việt nằm trong tình trạng khá phức tạp. Cho đến nay, vẫn có những cách nhìn nhận khác nhau về tiên giả định:

(i) Dùng khái niệm tiên giả định để chỉ những tri thức nền chung (ngoài ngôn ngữ). Hạn chế của quan niệm này là người nghiên cứu có thể đưa quá nhiều yếu tố ngoài ngôn ngữ vào nội hàm của khái niệm “tiên giả định”, và như vậy có thể nói đến “tiên giả định dụng học” và “tiên giả định không phải dụng học”.

(ii) Coi điều kiện ngữ cảnh để thực hiện hành vi ngôn ngữ là tiên giả định (Fillmore). Cách quan niệm này làm cho nội dung của thuật ngữ tiên giả định trở nên mơ hồ, khó xác định.

(iii) Dùng khái niệm tiên giả định để chỉ khả năng kết hợp từ vựng. Tiên giả định này được gọi là tiên giả định tổ hợp (J. Lyons), dùng để miêu tả hệ thống từ vựng của bất kỳ ngôn ngữ nào vì nó phản ánh mối quan hệ giữa các từ với nhau. Với cách quan niệm như vậy, thuật ngữ “tiên giả định” không nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt, và như vậy, sẽ không chỉ ra được những điều kiện thích dụng (felicity conditions) cho việc thực hiện các hành vi ngôn ngữ, trong đó có hành vi ngôn ngữ hỏi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Anh

- [1] D. Blakemore. *Understanding utterances: An introduction to pragmatics*. Basil Blackwell, Oxford, 1992.

- [2] G. Gazdar. *Pragmatics: implicature, presupposition and logical form*. Academic, New York, 1979.
- [3] HP. Grice. *Presupposition and conversational implicature*. In Cole P (ed) *Radical pragmatics*. Academic, New York. 1981.
- [4] G. Yule. *Pragmatics*. Oxford University Press, 1997.
- [5] J. Thomas. *Meaning in Interaction: An introduction to pragmatics*. Longman Publishing, New York, 1995.

### Tiếng Việt

- [6] Diệp Quang Ban. Bàn góp về quan hệ chủ vị và quan hệ phần để phần thuyết. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số(4),1992.
- [7] Đỗ Hữu Châu. Các yếu tố dụng học của Tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ số (3)*, 1985
- [8] Nguyễn Đức Dân. *Ngữ dụng học (Tập 1)*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [9] Nguyễn Cao Đàm. Tóm tắt vài nhận xét trong khi thử phân tích câu nói tiếng Việt theo các cấp độ ngữ pháp và ngữ nghĩa. *Thông tin khoa học, Đại học Tổng hợp Hà nội*, số (10-11), 1980.
- [10] Lê Đông. Một vài khía cạnh ngữ dụng học có thể góp phần nghiên cứu xung quanh cấu trúc Đề - Thuyết. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (1),1993.
- [11] Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại*. NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp, 1986.
- [12] Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng tiếng Việt*. Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1978.
- [13] Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng (Tập 1)*. NXB Khoa học Xã hội, 1991.
- [14] Hoàng Phê. Tiền giả định và hàm ngôn trong ngữ nghĩa của từ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (2), 1982.
- [15] Hoàng Trọng Phiến. *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*. NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980.
- [16] Lê Xuân Thại. Về các hiện thực hóa tiền giả định tổ hợp của động từ và tính từ. *Tạp chí Ngôn ngữ số (3)*, 1994.
- [17] Lê Quang Thiêm. Về vai trò của nhân tố ngữ pháp trong sự phân định các biến thể từ vựng-ngữ nghĩa. In trong: *Những vấn đề của ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, 1998.
- [18] Nguyễn Minh Thuyết. Thảo luận về vấn đề xác định hư từ trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4(84),1984.
- [19] Nguyễn Đức Tồn. Chiến lược so sánh - liên tưởng trong giao tiếp của người Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (3), 1990.

## SOME SEMANTICO-PRAGMATIC FEATURES OF DIFFERENT TYPES OF QUESTIONS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

Vo Dai Quang

*Department of English*  
*College of Foreign Languages - VNU*

This article is focused on the semantico-pragmatic features of English and Vietnamese questions pragmatically classified into three types: *explicit alternative, implicit alternative and non-alternative*.

The most prominent feature of *explicit alternative questions* in both English and Vietnamese is the speaker's implicit orientation towards the type of answer to the limited number of alternatives offered in questions. There are certain differences and similarities between English and Vietnamese questions as regards subjective modality.

There are two types of *implicit alternative questions*: information focus & non-information focus questions. The availability or non-availability of the information focus in this type of questions is related to the confirmation or rejection of a state of affairs or just some piece of information expressed in a certain part of the question. This type of questions is implicitly bound up with the context of situation.

What is typical of *non-alternative questions* with an interrogative word available is the gap of information left blank relating to "given" information. The amount of interrogation depends on the speaker's intention and purpose of communication and is predetermined by the presuppositional content and semantico-pragmatic properties of the interrogative word employed. Another subtype of non-alternative questions is the questions in certain specific forms used in restricted contexts. The main semantico-pragmatic functions of this subtype of questions are as follows: re-establishment of the interrogation, adjustment of something previously said and initiation of conversations.